

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 09 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty đã thực hiện ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản đã có quyết định thanh lý, nhưng chưa tổ chức thanh lý theo quy định. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 tương ứng là: 929.126.887 đồng và 836.611.921 đồng. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1624-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.123.298.633	426.190.393.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	81.957.257.933	74.893.281.372
111	1. Tiền		65.857.257.933	46.093.281.372
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.100.000.000	28.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.111.665.794	175.809.806.126
131	1. Phải thu khách hàng		180.652.478.183	190.084.345.796
132	2. Trả trước cho người bán		2.435.475.762	6.550.499.817
135	5. Các khoản phải thu khác	05	3.492.885.790	4.032.584.834
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.469.173.941)	(24.857.624.321)
140	IV. Hàng tồn kho	06	158.928.522.337	161.328.649.131
141	1. Hàng tồn kho		168.427.149.856	169.047.583.337
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.498.627.519)	(7.718.934.206)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.125.852.569	14.158.656.905
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		136.349.210	230.373.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.347.549.461	9.055.813.909
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	19.663.580	35.273.460
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.622.290.318	4.837.196.056
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.086.067.803	57.375.145.997
220	II. Tài sản cố định		41.005.723.086	34.106.750.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	33.283.994.160	27.542.386.062
222	- Nguyên giá		136.489.486.646	128.349.198.448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.205.492.486)	(100.806.812.386)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	502.834.048	548.912.692
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.995.679.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.384.285.012)	(1.446.766.368)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.218.894.878	6.015.452.075
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	36.987.937.709	18.698.446.924
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		35.568.011.618	17.278.520.833
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.964.880.218	4.314.894.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.415.706.126	4.268.787.315
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	549.174.092	46.107.350
269	VI. Lợi thế thương mại	14	127.526.790	255.053.579
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		503.209.366.436	483.565.539.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		177.357.322.807	163.643.838.963
310	I. Nợ ngắn hạn		176.315.581.714	162.033.513.363
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	31.362.332.120	20.549.371.900
312	2. Phải trả người bán		82.556.471.188	77.707.099.153
313	3. Người mua trả tiền trước		590.914.869	456.746.293
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.383.321.186	5.055.198.948
315	5. Phải trả người lao động		18.873.085.276	18.792.333.615
316	6. Chi phí phải trả	17	24.783.532.756	25.216.018.323
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	10.736.853.265	11.568.043.391
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.029.071.054	2.688.701.740
330	II. Nợ dài hạn		1.041.741.093	1.610.325.600
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	1.027.392.000	1.610.325.600
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		14.349.093	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		318.482.780.410	311.725.830.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	317.355.938.297	310.598.988.281
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63.319.562.864	51.927.860.635
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.460.699.167	7.021.756.950
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.701.424.937	4.300.475.168
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.154.311.329	72.628.955.528
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.126.842.113	1.126.842.113
432	1. Nguồn kinh phí	21	304.862.337	304.862.337
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821.979.776	821.979.776
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		7.369.263.220	8.195.870.174
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		503.209.366.436	483.565.539.531

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - USD	100,00	2.185,96

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đà



Thái Nguyên Luật



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		792.972.292.868	774.664.019.114
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.048.946.566	1.156.423.123
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		791.923.346.302	773.507.595.991
11	4. Giá vốn hàng bán	22	563.355.754.589	541.738.430.930
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.567.591.714	231.769.165.061
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.691.694.325	6.715.827.500
22	7. Chi phí tài chính	24	6.350.355.317	4.272.852.710
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.662.235.605	1.490.154.335
24	8. Chi phí bán hàng	25	120.078.127.084	109.238.987.783
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56.375.852.805	64.001.183.185
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.454.950.833	60.971.968.883
31	11. Thu nhập khác	27	2.034.758.075	48.872.437.331
32	12. Chi phí khác	28	586.639.290	42.271.245.735
40	13. Lợi nhuận khác		1.448.118.785	6.601.191.596
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		7.710.132.651	5.973.212.450
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.613.202.269	73.546.372.929
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	13.182.257.905	12.624.416.047
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.430.944.363	60.921.956.882
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		389.273.887	1.268.090.714
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		46.041.670.476	59.653.866.168
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.635	3.414

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đà

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.613.202.269	73.546.372.929
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.513.888.432	14.373.711.396
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.327.777.019	7.097.219.425
03	- Các khoản dự phòng		6.391.242.933	14.759.335.149
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(306.000)	298.165.132
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.867.061.125)	(9.271.162.645)
06	- Chi phí lãi vay		1.662.235.605	1.490.154.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.127.090.701	87.920.084.325
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.623.497.691	6.470.572.930
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		620.433.481	(1.801.157.657)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.572.422.964)	(76.637.825.295)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		947.105.459	(2.452.812.133)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.662.235.605)	(2.341.468.986)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.757.673.734)	(12.625.028.791)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.625.458	2.983.916.438
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.866.709.857)	(3.857.713.664)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.508.710.630	(2.341.432.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.741.494.858)	(14.355.304.705)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		196.000.000	42.964.928.999
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.009.100.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.920.225.040	5.794.852.657
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.634.369.818)	34.404.476.951
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		67.183.397.830	46.647.715.329
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(56.453.371.210)	(49.606.286.776)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.540.390.871)	(32.412.164.066)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.810.364.251)	(35.370.735.513)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.063.976.561	(3.307.691.395)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		74.893.281.372	78.201.035.342
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	(62.575)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>81.957.257.933</u>	<u>74.893.281.372</u>

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đà

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Trưng Việt Nam	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21. đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.20. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.103.744.914	1.614.017.752
Tiền gửi ngân hàng	64.753.513.019	44.479.263.620
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	16.100.000.000	28.800.000.000
	81.957.257.933	74.893.281.372

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 16.100.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 4,8%-7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
	10.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 7,25%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	53.871.500
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	886.781	80.499.594
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	164.889.715	81.982.456
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	169.744.297	126.730.490
Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	15.000.000	23.000.000
Phải thu tiền đặt cọc làm khuôn chai	-	40.000.000
Chi phí trông coi tài sản giữ hộ Công ty mua bán nợ	726.684.299	726.684.299
Tiền thuế sử dụng đất tại Xuân Phương tạm nộp	-	503.844.600
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1.989.376.628	1.989.376.628
Phải thu khác	426.304.070	406.595.267
	3.492.885.790	4.032.584.834

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	667.419.295
Nguyên liệu, vật liệu	69.830.580.850	73.479.306.651
Công cụ, dụng cụ	1.035.829.415	989.528.841
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.234.180	385.153.452
Thành phẩm	92.898.269.730	92.556.230.451
Hàng hóa	4.419.235.681	969.944.647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.498.627.519)	(7.718.934.206)
	<u>158.928.522.337</u>	<u>161.328.649.131</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.609.880
Các loại thuế khác	19.663.580	19.663.580
	<u>19.663.580</u>	<u>35.273.460</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.014.031.258	54.870.887.009	24.350.705.166	941.987.015	3.171.588.000	128.349.198.448
Số tăng trong năm	3.173.154.997	6.246.522.363	2.820.903.689	-	-	12.240.581.049
- Mua trong năm	60.194.700	3.863.397.183	2.820.903.689	-	-	6.744.495.572
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.112.960.297	2.383.125.180	-	-	-	5.496.085.477
Giảm trong năm	(770.779.280)	(1.883.347.668)	(1.376.258.000)	(69.907.903)	-	(4.100.292.851)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(770.779.280)	(1.883.347.668)	(1.376.258.000)	(69.907.903)	-	(4.100.292.851)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	47.416.406.975	59.234.061.704	25.795.350.855	872.079.112	3.171.588.000	136.489.486.646
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	39.061.788.050	42.894.113.446	15.241.730.121	437.592.769	3.171.588.000	100.806.812.386
Số tăng trong năm	1.130.201.648	3.416.542.140	1.658.416.767	76.537.820	-	6.281.698.375
- Khấu hao trong năm	1.130.201.648	3.416.542.140	1.658.416.767	76.537.820	-	6.281.698.375
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(766.666.128)	(1.670.186.244)	(1.376.258.000)	(69.907.903)	-	(3.883.018.275)
- Thanh lý, nhượng bán	(766.666.128)	(1.670.186.244)	(1.376.258.000)	(69.907.903)	-	(3.883.018.275)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39.425.323.570	44.640.469.342	15.523.888.888	444.222.686	3.171.588.000	103.205.492.486
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.952.243.208	11.976.773.563	9.108.975.045	504.394.246	-	27.542.386.062
Tại ngày cuối năm	7.991.083.405	14.593.592.362	10.271.461.967	427.856.426	-	33.283.994.160

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73.746.919.744

(*) Trong năm, Công ty có thực hiện ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế tương ứng của một số tài sản cố định tại Nhà máy Nông dược Bình Dương được Bình Dương theo Quyết định thanh lý tài sản số 259 ngày 18/9/2014 của Tổng Giám đốc Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014 các tài sản cố định này vẫn chưa tổ chức thanh lý theo quy định. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 tương ứng là: 929.126.887 đồng và 836.611.921 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	236.160.000	1.995.679.060
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(108.560.000)	(108.560.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(108.560.000)	(108.560.000)
Số dư cuối năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.321.984.144	124.782.224	1.446.766.368
Số tăng trong năm	3.547.128	42.531.516	46.078.644
- Khấu hao trong năm	3.547.128	42.531.516	46.078.644
Số giảm trong năm	-	(108.560.000)	(108.560.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(108.560.000)	(108.560.000)
Số dư cuối năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	437.534.916	111.377.776	548.912.692
Tại ngày cuối năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.218.894.878	6.015.452.075
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	7.148.014.878	4.481.220.040
Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.298.022.726	1.113.977.142
Bồn chứa thuốc hạt nhà máy Bình Dương	-	59.031.550
Chi phí nghiên cứu Validamycin	206.332.152	206.332.152
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2.412.211.818	1.729.011.818
Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý mùi tại Nhà máy Bình Dương	-	1.323.237.378
Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	-
Tại Chi nhánh II - Huế	70.880.000	1.534.232.035
Xưởng thuốc hạt	70.880.000	14.880.000
Nhà làm việc đường Nguyễn Văn Linh	-	1.519.352.035
	7.218.894.878	6.015.452.075

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	18.558.429.272	17.278.520.833
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	2.182.952.160	2.267.445.614
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	16.375.477.112	15.011.075.219
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	17.009.582.346	-

Đầu tư dài hạn khác	1.419.926.091	1.419.926.091
	36.987.937.709	18.698.446.924

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(*) Trong năm Công ty thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 462025000986 ngày 29/5/2013, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 17.009.100.000 đồng, chiếm tỷ trọng 40%.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

(*) Công ty liên doanh Công ty TNHH Mosfly Việt Nam hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 481A ngày 13/12/1994 do Ủy Ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp, đăng ký lại giấy chứng nhận đầu tư số 41102200497 chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2010; thay đổi lần 5 ngày 02/01/2014 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp; Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 13/12/1994.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1.419.926.091	1.419.926.091
<i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)</i>	<i>1.419.926.091</i>	<i>1.419.926.091</i>
	1.419.926.091	1.419.926.091

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty liên doanh, liên kết:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản ngắn hạn	76.754.359.360	71.296.307.090
- Tài sản dài hạn	41.823.894.095	13.097.061.380
- Nợ ngắn hạn	(34.139.237.142)	(44.682.173.112)
- Nợ dài hạn	(2.232.229.000)	(2.774.829.250)
	82.206.787.313	36.936.366.108

Phần sở hữu trong tài sản thuần của các công ty liên doanh, liên kết

	35.448.011.717	17.036.829.122
--	-----------------------	-----------------------

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tổng doanh thu	227.964.495.003	236.315.197.043
- Lợi nhuận sau thuế	15.824.031.197	12.384.624.835

Phần sở hữu trong kết quả kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết

- Tổng doanh thu	100.084.524.004	105.106.808.366
- Lợi nhuận sau thuế	7.710.132.651	5.973.212.450

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.268.787.315	1.662.345.335
Số tăng trong năm	3.301.699.033	5.503.352.030
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(4.154.780.222)	(2.896.910.050)
Số dư cuối năm	3.415.706.126	4.268.787.315
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	857.580.963	1.086.833.073
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.207.568.901	1.878.828.504
Tiền thuê kho trả trước	439.567.567	423.504.347
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	166.387.500	266.042.794
Chi phí xử lý chất thải độc hại	236.236.500	504.240.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	71.229.143	22.617.686
Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	21.135.965	31.703.933
Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	349.892.087	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.107.500	55.016.978
	3.415.706.126	4.268.787.315

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	549.174.092	46.107.350
	549.174.092	46.107.350

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm (*)	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Phát sinh khi đầu tư vào:				
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	255.053.579	-	127.526.789	127.526.790
	255.053.579	-	127.526.789	127.526.790

Ghi chú (*): Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	31.362.332.120	20.549.371.900
Vay ngân hàng	31.362.332.120	20.549.371.900
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank (1)	31.362.332.120	20.549.371.900
	31.362.332.120	20.549.371.900

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ từng lần giải ngân;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 31.362.332.120 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.920.106	5.296.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.782.215.108	4.357.630.937
Thuế thu nhập cá nhân	232.868.128	117.740.086
Thuế tài nguyên	14.700	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	717.831.336	-
Các loại thuế khác	639.471.808	574.531.819
	3.383.321.186	5.055.198.948

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	21.731.735.836	15.346.962.355
Trích trước chi phí thuê đất	-	669.180.600
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	6.347.410.965
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	690.013.726	720.878.406
Chi phí phải trả khác	2.361.783.194	2.131.585.997
	24.783.532.756	25.216.018.323

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.242.012.760	1.256.890.882
Bảo hiểm xã hội	156.244.354	-
Bảo hiểm y tế	19.315.796	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.150.448	695.750
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.307.129.907	10.310.456.759
<i>Cổ tức phải trả</i>	6.045.940.000	5.769.337.000
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	-	162.967.550
<i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	153.553.654	139.361.101
<i>Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế</i>	92.148.797	198.993.165
<i>Phải trả Tiền thưởng tết Chi nhánh Huế</i>	-	473.342.114
<i>Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương</i>	912.122.770	1.260.276.124
<i>Phải trả mượn cabin</i>	-	214.000.000
<i>Phải trả khác</i>	2.103.364.686	2.092.179.705
	10.736.853.265	11.568.043.391

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	1.027.392.000	1.610.325.600
Vay ngân hàng	1.027.392.000	1.610.325.600
<i>Công ty TNHH Phú Nông (1)</i>	1.000.000.000	1.500.000.000
<i>Vay cá nhân (2)</i>	27.392.000	110.325.600
	1.027.392.000	1.610.325.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 1.000.000.000 đồng.

(2) Vay cá nhân không có hợp đồng.

Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	40.678.352.258	6.668.225.489	1.694.588.107	68.087.925.154	291.849.031.008
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	59.653.866.168	59.653.866.168
Quý tặng do PP lợi nhuận	-	5.241.174.122	-	2.605.887.061	-	7.847.061.183
Tặng khác	-	-	447.198.100	-	439.356.002	886.554.102
Tặng Quý đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	-	6.008.334.255	-	-	-	6.008.334.255
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	-	(51.310.758.760)	(51.310.758.760)
Thuế TNDN bị phạt năm 2011	-	-	-	-	(109.216.189)	(109.216.189)
Giảm khác	-	-	(93.666.639)	-	(2.558.702.714)	(2.652.369.353)
Số dư cuối năm trước	174.719.940.000	51.927.860.635	7.021.756.950	4.300.475.168	72.628.955.528	310.598.988.281
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	46.041.670.476	46.041.670.476
Quý tặng do PP lợi nhuận	-	4.842.221.156	1.989.376.628	2.400.949.769	-	9.232.547.553
Tặng Quý đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	-	6.549.481.073	-	-	-	6.549.481.073
Tặng khác	-	-	449.565.589	-	3.308.182.457	3.757.748.046
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ (*)	-	-	-	-	(52.827.517.363)	(52.827.517.363)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.996.979.769)	(5.996.979.769)
Số dư cuối năm nay	174.719.940.000	63.319.562.864	9.460.699.167	6.701.424.937	63.154.311.329	317.355.938.297

SC
M 26
TU HAN
A TOA
C.T.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo Nghị quyết số 012014/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Thường Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch năm 2013	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2014	294.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013	4.842.221.156
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013	1.989.376.628
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2013	2.400.949.769
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	4.801.899.537
Trả cổ tức năm 2013	31.449.589.200
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	6.549.481.073

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51%	89.107.200.000	51%
Nguyễn Đức Thuần	35.348.000.000	20%	35.348.000.000	20%
Lâm Thị Mai	14.095.580.000	8%	14.735.580.000	8%
Vũ Văn Hải	8.780.800.000	5%	4.390.400.000	3%
Vốn góp của các cổ đông khác	27.388.360.000	16%	31.138.760.000	18%
	174.719.940.000	100%	174.719.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	174.719.940.000	174.719.940.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(31.449.589.200)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	31.449.589.200	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	63.319.562.864	51.927.860.635
- Quỹ dự phòng tài chính	9.460.699.167	7.021.756.950
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.701.424.937	4.300.475.168

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	385.862.337
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	81.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	304.862.337	304.862.337

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	557.132.806.695	536.076.482.863
Giá vốn của hoạt động gia công	4.155.674.454	4.304.603.307
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.580.127	174.359.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.779.693.313	1.182.984.850
	563.355.754.589	541.738.430.930

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.949.635.044	2.432.578.695
Lãi bán hàng trả chậm	2.609.894.570	3.958.563.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.203.200	324.685.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.655.511	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	306.000	-
	4.691.694.325	6.715.827.500

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.662.235.605	1.490.154.335
Chiết khấu thanh toán	3.814.737.088	2.468.604.841
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	859.177.971	15.928.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.204.653	298.165.132
	6.350.355.317	4.272.852.710

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.164.992.742	1.959.786.657
Chi phí nhân công	13.505.405.410	12.286.384.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.328.047	234.914.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.622.803.221	85.145.083.472
Chi phí khác bằng tiền	10.591.597.664	9.612.818.970
	120.078.127.084	109.238.987.783

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.485.654	314.577.180
Chi phí nhân công	26.607.824.065	29.882.997.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.618.613.479	2.068.535.469

Thuế, phí, lệ phí	2.214.049.793	2.515.397.307
Chi phí dự phòng	4.611.549.620	5.351.889.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.258.984.905	7.081.582.594
Chi phí khác bằng tiền	15.727.345.289	16.786.202.790

56.375.852.805 **64.001.183.185**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	534.877.144	298.396.877
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	484.050.000	318.070.000
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu Vipesco	503.737.500	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	266.181.818	83.185.454
Thu nhập từ bán Bất động sản đầu tư tại 80 Trần Huy Liệu	-	48.109.461.000
Thuế giá trị gia tăng bị phạt năm trước nay được hoàn lại do Cục thuế tính nhầm	186.811.969	-
Thu nhập khác	59.099.644	63.324.000

2.034.758.075 **48.872.437.331**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí bán Bất động sản đầu tư tại 80 Trần Huy Liệu	-	41.595.562.850
Chi phí thanh lý tài sản cố định	185.861.420	224.230.980
Chi phí khác	400.777.870	451.451.905

586.639.290 **42.271.245.735**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	12.555.965.871	10.611.645.761
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	626.292.034	2.012.770.286

13.182.257.905 **12.624.416.047**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.041.670.476	59.653.866.168
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.041.670.476	59.653.866.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.471.994	17.471.994

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2.635 **3.414**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.436.977.892	482.384.181.252
Chi phí nhân công	69.750.363.991	68.324.105.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.327.777.019	7.077.450.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.990.252.375	102.893.645.022
Chi phí khác bằng tiền	39.557.377.748	40.081.524.752
	739.062.749.026	700.760.906.395

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính -				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.957.257.933	-	74.893.281.372	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.980.474.258	(29.469.173.941)	194.113.264.898	(24.857.624.321)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Cộng	287.357.658.282	(29.469.173.941)	270.426.472.361	(24.857.624.321)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ	32.389.724.120	22.159.697.500
Phải trả người bán, phải trả khác	93.293.324.453	89.275.142.544
Chi phí phải trả	24.783.532.756	25.216.018.323
Cộng	150.466.581.329	136.650.858.367

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.957.257.933	-	-	81.957.257.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.511.300.317	-	-	154.511.300.317
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
Cộng	256.468.558.250	1.419.926.091	-	257.888.484.341
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.893.281.372	-	-	74.893.281.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.255.640.577	-	-	169.255.640.577
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	244.148.921.949	1.419.926.091	-	245.568.848.040

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.293.324.453	-	-	93.293.324.453
Chi phí phải trả	24.783.532.756	-	-	24.783.532.756
Cộng	149.439.189.329	1.027.392.000	-	150.466.581.329
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	20.549.371.900	1.610.325.600	-	22.159.697.500
Phải trả người bán, phải trả khác	89.275.142.544	-	-	89.275.142.544
Chi phí phải trả	25.216.018.323	-	-	25.216.018.323
Cộng	135.040.532.767	1.610.325.600	-	136.650.858.367

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động sản xuất, kinh doanh nông dược và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thân

Nguyễn Xuân Đà

Thái Nguyên Luật